

DẪN LIỆU VỀ ỐC (GASTROPODA) TRÊN CẠN KHU VỰC TÂY TRANG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đỗ Văn Nhượng*, Đinh Phương Dung

Đại học Sư phạm Hà Nội, *dvnhuong@hotmail.com

TÓM TẮT: Bài báo đưa ra dẫn liệu bước đầu về lớp Thân mềm Chân bụng (Gastropoda) trên cạn ở khu vực Tây Trang gồm 54 loài ốc cạn thuộc 35 giống, 15 họ, 3 bộ và 2 phân lớp ốc Mang trước và ốc Có phổi. Trong danh sách này, tỷ lệ ốc Có phổi chiếm tới 70,4%, ốc Có mang 29,6%, họ có nhiều loài nhất là Cyclophoridae (9 loài), Ariophantidae (8 loài), các họ khác có số loài ít hơn. Các loài ốc cạn đã phát hiện được phân bố trong 3 sinh cảnh: rừng trên núi đá vôi, rừng trên đồi và rừng trên đá granit. Số lượng loài gặp trên núi đá vôi phong phú nhất, chiếm 88,9% số loài, ít loài nhất là sinh cảnh rừng trên đồi. Mật độ trung bình cá thể trên núi đá vôi đạt đến 33 cá thể/m², thấp nhất là rừng trên đồi 4 cá thể/m².

Từ khóa: Gastropoda, Ariophantidae, Cyclophoridae, ốc cạn, Tây Trang, Điện Biên.

MỞ ĐẦU

Tây Trang là địa điểm biên giới Việt Lào thuộc tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên 38 km về phía Tây Nam, cách trung tâm huyện Mường Mây, tỉnh Phong Xa Lỳ (Lào) 35 km. Khu vực Tây Trang thuộc xã Na U, huyện Điện Biên, có vị trí địa lý từ 21°08' đến 21°22' vĩ độ bắc, 102°49' đến 102°59' kinh độ đông.

Lớp Thân mềm Chân bụng (Gastropoda) có số lượng loài và số lượng cá thể phong phú, có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái ở cạn, đa dạng về kích thước và hình thái. Các dẫn liệu về ốc cạn của các tác giả Fischer, Bavay, Dautzenberg (1898, 1904, 1908...) [1-7, 9-12] ở miền Tây Bắc chỉ dừng lại ở khu vực Sơn La, Lào Cai, tập trung nhiều hơn cả là vùng núi Đông Bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Cao Bằng và Bắc Kạn). Vì vậy, những dẫn liệu về ốc trên cạn ở vùng núi sâu trong lục địa của Việt Nam như Điện Biên còn thiếu, kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ về vấn đề tiến hóa của nhóm này trên cạn, góp phần quan trọng vào điều tra đa dạng sinh học ở các vùng cảnh quan khác nhau.

Về đặc điểm tự nhiên, khu vực Tây Trang có địa hình chủ yếu là các dãy núi và thung lũng chạy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, gồm núi đá vôi, hệ tầng cát kết, đá phiến, đá granit và đồi xen kẽ nhau. Núi hình thành trên đá phiến biến chất và trầm tích lục nguyên uốn nếp, độ cao từ 500-1.000 m, độ chia cắt từ 300-800 m, độ dốc từ 15°-20°. Khu vực này

nằm trong hệ thống có nhiều đứt gãy (nằm trong tuyến đứt gãy Điện Biên - Lai Châu) và gắn với cấu trúc địa chất kiến tạo của miền Tây bán đảo Trung Án. Diện tích núi đá vôi khoảng 700 ha, trên đó có nhóm đất đen và đất feralit đỏ nâu, 2 loại đất này giàu mùn, đạm và có độ ẩm cao, tùy nơi mà có màu sắc khác nhau. Do ở vị trí phía Tây của Điện Biên, nên khí hậu nóng hơn các vùng khác của Tây Bắc, nhiệt độ trung bình năm khoảng 21°C đến 23°C, số ngày nóng tương đối nhiều do có gió Lào. Lượng mưa trung bình năm khá lớn, từ 1.600 mm đến 1.900 mm. Khu vực Tây Trang có sông lớn là Nậm Rốm chảy từ thành phố Điện Biên Phủ đổ vào sông Mê Kông.

Thảm thực vật gồm một số dạng cơ bản: kiểu rừng kín thường xanh cây lá rộng ẩm nhiệt đới, phân bố ở độ cao dưới 700 m gồm những cây gỗ lớn như chò chỉ (*Parashorea chinensis*), chò nâu (*Dipterocarpus retusus*), tấu muối (*Vatica diospyroides*), tấu nước (*Vatica subglabra*), trai (*Garcinia fragraeoides*), nghiền (*Excentrodendron tonkinensis*), đinh (*Markhamia stipulata*).... Kiểu rừng kín thường xanh cây lá rộng á nhiệt đới, phân bố ở độ cao 700 m trở lên. Ngoài một số loại thường xanh hay rụng lá thuộc các họ Long não (Lauraceae), Dẻ (Fagaceae), Mộc lan (Magnoliaceae), Nhân sâm (Araliaceae)... còn gặp một số loài thuộc ngành hạt trần như sam bông (*Amentotaxus hatuyennensis*), thông tre lá dài (*Podocarpus neriifolius*).... Kiểu rừng thứ sinh phục hồi sau nương rẫy chỉ 1 tầng cây gỗ và có tán đều,

nhưng khá thưa. Dưới tán rừng phát triển các loài thuộc họ Cỏ (Poaceae), họ Cói (Cyperaceae)... Tầng trên rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới phổ biến các loài hu đay (*Trema orientalis*), màng tang (*Litsea cubeba*). Loại thảm thực vật thứ năm là rừng tre nứa, chủ yếu là nứa lá nhỏ (*Schizostachyum dulloa*) và một vài nhóm cây gỗ mọc rải rác. Dây leo phổ biến là sắn dây (*Pueraria* sp.) và bìm bìm (*Ipomoea* sp.) [14].

VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các mẫu ốc trên cạn thu được từ tháng 06/2009 đến 08/2010.

Mẫu được thu theo 2 tuyến chính ở dọc đường đi xã Na U và Pa Thơm. Trong từng tuyến có các sinh cảnh núi đá vôi, đá granit, đồi, rừng thứ sinh và rừng trên núi đá vôi. Vị trí thu mẫu được chỉ ra ở hình 1. Tổng số mẫu

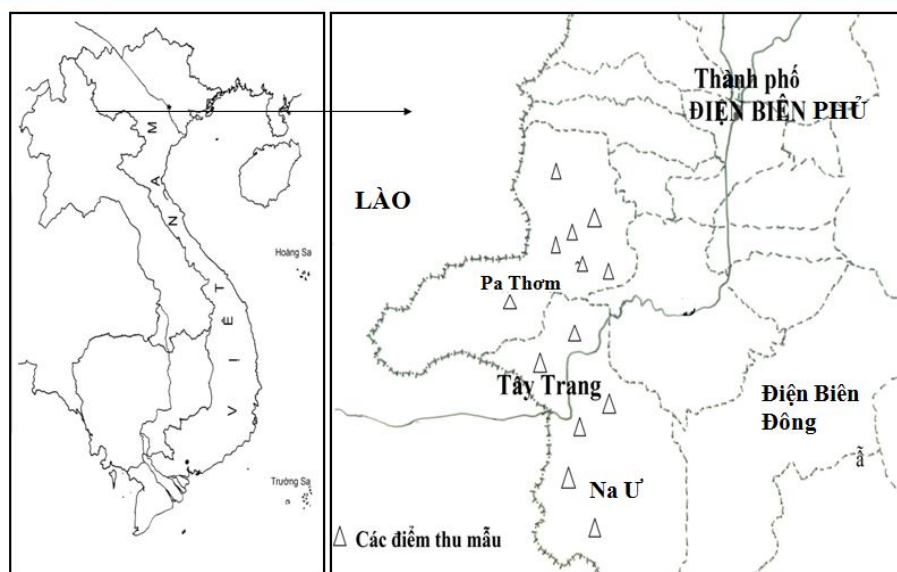
phân tích 4.994 cá thể.

Mẫu định tính thu từ tất cả các sinh cảnh. Đối với các mẫu ốc nhỏ, dùng sàng có mắt lưới cỡ 3 mm, 5 mm để thu lại mẫu. Đối với mẫu có kích thước lớn nhặt bằng tay.

Mẫu định lượng thu trong ô vuông 1 m². Định hình và bảo quản mẫu sống trong cồn 90%, mẫu chỉ còn vỏ được tách riêng và bảo quản khô.

Mẫu ốc trên cạn được định loại dựa vào các tài liệu của Bavay & Dautzenberg (1899 - 1904) [1-12]. Mẫu được so với bộ sưu tập hiện được lưu giữ ở Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật.

Mẫu sắp xếp theo hệ thống phân loại của Schileyko (2011) [20]. Lưu giữ mẫu tại Trung tâm nghiên cứu Động vật đất, khoa Sinh học, Đại học Sư phạm Hà Nội.



Hình 1. Vị trí các điểm nghiên cứu

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Thành phần loài ốc ở cạn khu vực nghiên cứu

Đã phát hiện ở khu vực Tây Trang, Điện Biên 54 loài và phân loài ốc ở cạn, thuộc 35 giống: *Cyclophorus*, *Leptopoma*, *Platyraphe*, *Opisthostoma*, *Japonia*, *Rhiostoma*, *Pterocyclos*, *Dioryx*, *Diplommatina*, *Pupina*, *Pseudopomatias*, *Geotrochatella*, *Georissa*, *Achatina*, *Limicolaria*,

Macrochlamys, *Megaustenia*, *Oxytesta*, *Acusta*, *Aegista*, *Plectotropis*, *Bradybaena*, *Videna*, *Amphidromus*, *Coniglobus*, *Ganesella*, *Camaena*, *Hemiphaedusa*, *Phaedusa*, *Plectopylis*, *Haplotychius*, *Paropeas*, *Prosopeas*, *Subulina* và *Paraboysidia*. Có 15 họ Cyclophoridae, Diplommatinidae, Pupinidae, Helicinidae, Achatinidae, Ariophantidae, Bradybaenidae, Camaenidae, Clausiliidae,

Trochomorphidae, Hydrocenidae, Streptaxidae, (bảng 1).

Subulinidae, Vertiginidae và Plectopylidae; Ba bộ: Stylommatophora, Architaenioglossa, Neritopsina và 2 phân lớp ốc Mang trước (Prosobranchia) và ốc Có phổi (Pulmonata)

Phân lớp Mang trước có hai bộ Architaenioglossa và Neritopsina, chiếm 29,6% tổng số loài, phân lớp Có phổi có 1 bộ, chiếm 70,4%.

Bảng 1. Thành phần loài, độ phong phú (n%) của ốc trên cạn theo sinh cảnh ở khu vực Tây Trang, tỉnh Điện Biên

STT	Tên khoa học	Sinh cảnh		
		Rừng trên núi đá vôi (n%)	Rừng trên đồi (n%)	Rừng trên đá granit (n%)
	<i>PROSOBRANCHIA</i>			
	BỘ ARCHITAENIOGLOSSA			
	Cyclophoridae	29,98		14,52
1	<i>Cyclophorus perdix</i> Broderip et Sowerby, 1829			0,42
2	<i>Cyclophorus siamensis</i> (Sowerby, 1850)	0,02		2,13
3	<i>Leptopoma nitidum</i> (Sowerby, 1843)	0,22		2,56
4	<i>Platyraphe leucacme</i> Moellendorff, 1901	0,28		
5	<i>Opisthostoma</i> sp.	0,08		
6	<i>Japonia mariei</i> (Morlet, 1886)	0,8		
7	<i>Rhiostoma smithi</i> Bartsch, 1932	2,68		0,84
8	<i>Pterocyclos berthae</i> Dautzenberg et Hamonville, 1887	20,35		2,56
9	<i>Dioryx swinhoei</i> (H. Adams, 1866)	5,52		5,98
	Diplommantiniidae	1,08		0,42
10	<i>Diplommantina electa</i> (Fulton, 1905)	0,44		
11	<i>D. uzenensis uzenensis</i> (Pilsbry, 1901)	0,64		0,42
	Pupinidae	2,28		
12	<i>Pupina rufa</i> (Sowerby, 1864)	0,41		
13	<i>Pupina flava</i> Moellendorff, 1884	1,20		
14	<i>Pseudopomatias fulvus</i> von Moellendorff, 1901	0,67		
	BỘ NERITOPSINA			
	Helicinidae	0,41		
15	<i>Geotrochatella jourdyi</i> Daut., 1895	0,41		
	Hydrocenidae	0,05		
16	<i>Georissa shikokuensis</i> Amano, 1939	0,05		
	<i>PULMONATA</i>			
	BỘ STYLOMMATOPHORA			
	Achatinidae		22,75	
17	<i>Achatina fulica</i> (Bowdich, 1882)		21,81	
18	<i>Limicolaria</i> sp.		0,93	
	Ariophantidae	22,27		16,23
19	<i>Macrochlamys amboinensis</i> (Martens, 1864)	6,83		
20	<i>Macrochlamys benoiti</i> (Crosse et Fischer, 1863)	8,12		
21	<i>Macrochlamys bilineata</i> (Godwin-Austen, 1876)	0,22		
22	<i>Macrochlamys sogdiana</i> (Martens, 1871)	1,89		6,83
23	<i>Macrochlamys</i> sp.	0,19		

24	<i>Macrochlamys despecta</i> (Mabille, 1887)	1,84		
25	<i>Megaustenia messageri</i> (Bavay et Dautzenberg, 1908)	2,14		9,40
26	<i>Oxytesta oxytes</i> (Benson, 1831)	1,00		
	Bradybaenidae	29,94	69,77	65,81
27	<i>Acusta tourannensis</i> (Souleyet, 1842)	4,38	67,57	1,28
28	<i>Plectotropis subinflaxa</i> (Mabille, 1889)	11,22	2,20	10,25
29	<i>Aegista</i> sp.2	0,36		
30	<i>Aegista</i> sp.3	0,11		0,84
31	<i>Bradybaena similaris</i> (Ferussac, 1822)	6,86	1,44	51,28
32	<i>Bradybaena jourdyi</i> (Morelet, 1886)			2,13
	Trochomorphidae	4,49		
33	<i>Videna timorensis</i> (Martens, 1867)	0,80		
34	<i>Videna sapeca</i> (Heude, 1890)	3,68		0,84
	Camaenidae	0,69	0,08	0,42
35	<i>Amphidromus dautzenbergi</i> Fulton, 1899	0,44		
36	<i>Coniglobus albidus</i> (H. Adams, 1870)	0,08	0,08	
37	<i>Coniglobus nux</i> Moellendorff, 1883	0,03		
38	<i>Ganesella fulvescens</i> (Dautzenberg et Fischer, 1908)	0,14		
39	<i>Camaena vayssierei</i> (Bavay et Dautzenberg, 1908)			0,42
	Clausiliidae	6,00		
40	<i>Hemiphaedusa</i> sp.	0,94		
41	<i>Phaedusa bensoni</i> (H. Adams, 1970)	0,19		
42	<i>Phaedusa phongthoensis</i> Loosje & van Bermel, 1948	2,87		
43	<i>Phaedusa sorella</i> Nordsieck, 2003	0,03		
44	<i>Phaedusa paviei</i> (Morlet, 1892)	0,75		
45	<i>Phaedusa eupleura</i> (Bavay et Dautzenberg, 1899)	1,20		
	Plectopylidae	0,30		
46	<i>Plectopylis multispira</i> Moellendorff, 1883	0,30		
	Streptaxidae	2,31		
47	<i>Haplotychius dorri</i> (Dautzenberg, 1893)	2,31		
	Subulinidae	6,97	7,38	1,70
48	<i>Paropeas douvillei</i> (Dautzenberg et Fisch, 1908)	0,75		
49	<i>Prosopeas lavilei</i> (Dautzenberg et Fisch, 1908)	5,08		
50	<i>Leptinaria unilamellata</i> (D'Orbiny, 1835)	0,16		0,84
51	<i>Subulina octona</i> (Bruguiere, 1792)	0,47		0,84
52	<i>Subulina</i> sp.1	0,50		
53	<i>Subulina</i> sp.2		7,38	
	Vertiginidae	0,14		
54	<i>Paraboysidia</i> sp.	0,14		
	Tổng số	3.582	1.178	234

Ở khu vực Tây Trang, thành phần ốc Có mang (Prosobranchia) ở cạn nằm trong đặc điểm chung của ốc cạn của các khu vực đã phát hiện ở vùng núi phía Bắc Việt Nam thường chiếm tỷ lệ 1/3 [15-19, 21], bao gồm 3 họ phổ biến thường gặp như Cyclophoridae, Diplommatinidae và Pupinidae; 2 họ thuộc bộ

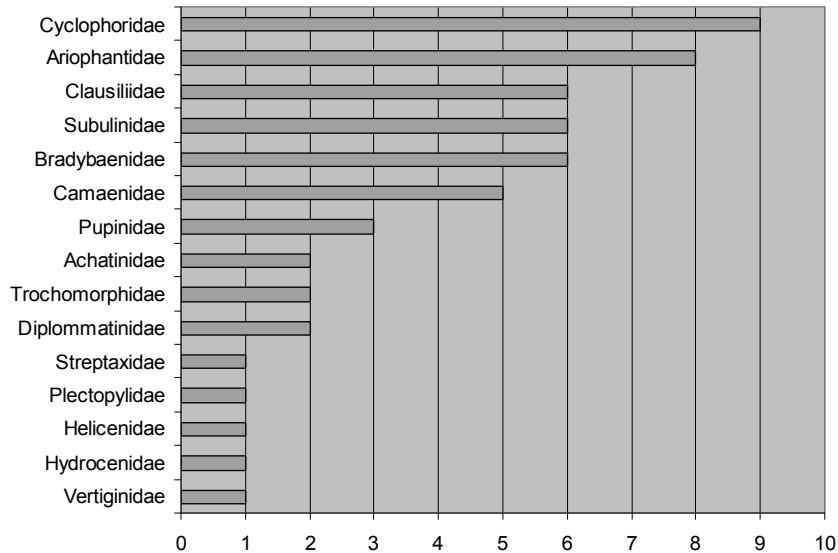
Neritopsina gặp rất ít như Helicinidae và Hydrocenidae. Trong số đó, họ Cyclophoridae có nhiều loài nhất (9 loài) (hình 2). Số loài ốc Prosobranchia gặp nhiều thể hiện môi trường khí hậu nóng ẩm, đặc biệt các hang động đá vôi là nơi nhiều loài trong nhóm này sinh sống. So sánh Prosobranchia của Tây Trang với khu vực

khác cho thấy, mặc dù tỷ lệ chiếm tới 1/3, nhưng số loài trong giống *Cyclophorus* rất ít (2 loài), điều này chứng tỏ vùng này ít ẩm ướt, ít hang động của núi đá vôi hơn các vùng khác ở Việt Nam như Quyết Thắng, Hữu Lũng, Lạng Sơn: 14 loài; Núi Voi, Hải phòng: 5 loài; Vân Long, Ninh Bình: 5 loài [15-17, 20, 21].

Thành phần loài ốc Có phổi (Pulmonata) chiếm đa số (tỷ lệ 66,67%). Trong số đó, chiếm ưu thế là họ Ariophantidae (8 loài), Bradybaenidae (6 loài), Subulinidae (6 loài), các họ khác ít hơn. Từ thành phần loài ốc Có phổi nhận thấy, số lượng loài trong các họ Ariophantidae, Bradybaenidae, Subulinidae, Clausiliidae nhiều, thể hiện sự thích nghi cao với môi trường cạn, đã tiến sâu vào lục địa hơn so với Có mang, nhiều loài có bờ vạt áo trùm

lên mặt vỏ để hô hấp (nhóm *Megaustenia*, *Oxytesta*, *Macrochlamys*). Loài di nhập *Achatina fulica* đến vùng núi Tây Bắc Việt Nam như Tây Trang có thể đến từ Lào và Thái Lan hoặc từ Đồng bằng Bắc Bộ. Phần lớn các loài đã gặp đều có kích thước nhỏ (trừ *Camaena vayssieri*), đa dạng, phần lớn sống trong tầng thảm mục, ít núi đá vôi hoặc khí hậu lục địa của khu vực Tây Trang là một trong những yếu tố làm giảm các loài có kích thước lớn.

Nhìn chung, thành phần loài ốc cạn khu vực Tây Trang khá phong phú về các đơn vị phân loại, gặp hầu hết các họ phổ biến ở khu vực Đông Nam Á và Nam Trung Quốc, tuy nhiên, có xu hướng gần với khu hệ Đông Thái Lan (ít loài trong giống *Cyclophorus*, phong phú các loài trong giống *Macrochlamys*).



Hình 2. Tương quan số lượng loài trong các họ ốc cạn khu vực Tây Trang

Phân bố của ốc cạn trong khu vực

Về phân bố, có thể khái quát chung thành 3 nhóm sinh cảnh chính: rừng trên núi đá vôi, rừng trên đồi và rừng trên đá granit. Số loài thu được ở sinh cảnh rừng trên núi đá vôi 48 loài, chiếm 88,9% tổng số loài; rừng trên núi đá granit 17 loài, chiếm 31,4%; rừng trên đồi 6 loài, chiếm 11,1%. Số loài phân bố rộng ở cả 3 sinh cảnh có *Acusta tourannensis*, *Bradybaena similaris* và *Pseudospasita platychocus*. Số loài chỉ gặp ở núi đá vôi và núi đá granit tương đối phong phú

(*Leptopoma nitidum*, *Rhiostoma smithi*, *Rhiostoma* sp., *Dioryx swinhoei*, *Macrochlamys sogdiana* và *Megaustenia messengeri*). Loài ốc sên (*Achatina fulica*) là loài di nhập, có nguồn gốc từ châu Phi chỉ gặp trong sinh cảnh đất đồi là nơi có tác động nhiều của con người.

Về số lượng cá thể ốc ở cạn thu được theo các sinh cảnh: rừng trên núi đá vôi có tỉ lệ cao nhất chiếm 71,64% và rừng trên núi bazan có tỷ lệ thấp nhất, chiếm 4,63% (bảng 2).

Bảng 2. Số lượng loài và số lượng cá thể ốc ở cạn theo sinh cảnh ở khu vực nghiên cứu

STT	Sinh cảnh	Số lượng cá thể		Số lượng loài	
		Số lượng cá thể	Tỷ lệ %	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Núi đá vôi	3.582	71,72	48	88,9
2	Đồi	1.178	23,58	6	11,1
3	Núi đá granit	234	4,68	17	31,4
		4.994	100		100

Trong 2 tuyến nghiên cứu, tuyến đi Pa Thơm gặp tới 44 loài, tuyến đi Na U 30 loài. Số loài gặp ở rừng trên núi đá vôi ở Pa Thơm là 42 loài, tuyến đi Na U là 20 loài. Rừng trên đồi ở tuyến đi Na U gặp 7 loài, tuyến đi Pa Thơm 4 loài. Rừng trên núi đá granit ở tuyến đi Na U gặp 17 loài, tuyến đi Pa Thơm là 6 loài.

Về định lượng: sinh cảnh rừng trên núi đá vôi có số lượng cá thể trung bình cao hơn (33 cá thể/m²); rừng trên núi đá granit (15 cá thể/m²); thấp nhất là rừng trên đồi (4 cá thể/m²). Sinh cảnh rừng trên núi đá vôi có mật độ cá thể cao nhất (147,25 cá thể/m²), sau đó đến rừng trên đồi (136 cá thể/m²), rừng trên núi đá granit có mật độ thấp nhất (40 cá thể/m²).

KẾT LUẬN

Kết quả bước đầu đã thu được 54 loài và phân loài ốc trên cạn ở khu vực Tây Trang tỉnh Điện Biên thuộc 35 giống, 15 họ và 3 bộ và 2 phân lớp. Trong các họ, Cyclophoridae có số loài nhiều nhất, Bradybaenidae có số lượng cá thể nhiều nhất, các họ đã phát hiện là những họ phổ biến ở cạn khu vực Đông Nam Á. Tỷ lệ ốc Có phổi chiếm tới 66,67% tổng số loài, thành phần loài đã gặp rất đa dạng, số giống phong phú.

Trong 3 sinh cảnh chính của khu vực nghiên cứu, sinh cảnh núi đá vôi có thành phần loài và số lượng cá thể phong phú hơn các sinh cảnh khác, chiếm tới 88,9% tổng số loài đã phát hiện ở Tây Trang. Trong 2 tuyến khảo sát, tuyến đi Pa Thơm gặp nhiều loài hơn tuyến đi Na U. Mật độ ốc cạn trên rừng núi đá vôi cao hơn đồi và đá granit.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bavay A., Dautzenberg P., 1899a. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine. J. de Conch., 47(1): 28-55, pl. 1-3.

2. Bavay A., Dautzenberg P., 1899b. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (Suite). J. de Conch., 47(4): 275-296, pl. 12.

3. Bavay A., Dautzenberg P., 1900. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (2e Suite). J. de Conch., 48(4): 435-460, pl. 9-11.

4. Bavay A., Dautzenberg P., 1903. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (3e Suite). J. de Conch., 51(3): 201-236, pl. 7-11.

5. Bavay A., Dautzenberg P., 1909. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (4e Suite). J. de Conch., 57(2): 81-105, pl. 2-3.

6. Bavay A., Dautzenberg P., 1912. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (7e Suite). J. de Conch., 60(1): 1-54, pl. 1-6.

7. Bavay A., Dautzenberg P., 1915. Description de coquilles nouvelles de l'Indo-Chine (8e Suite). J. de Conch., 62(3): 147-153, pl. 5.

8. Bouchet, Rocroi, 2006. The New Classification of Gastropods according to Bouchet & Rocroi, 2005. Visaya Feb., 2006. www.conchology.be

9. Dautzenberg P., Fischer H., 1905a. Liste des mollusques récoltés par M. le Capitaine de Frégate Blaise au Tonkin, et description d'espèces nouvelles. J. de Conch., 53(2): 85-234, pl. 3-6.

10. Dautzenberg P., Fischer H., 1905b. Liste des mollusques récoltés par M. H. Mansuy en Indo-Chine et au Yunnan et description d'espèces nouvelles. J. de Conch., 53(4): 343-471, pl. 8-10.

11. Dautzenberg P., Fischer H., 1905c. Description d'espèces nouvelles. Extraif du Journal de Conchyliologie, LIII(I): 86-216. Paris.
12. Dautzenberg P., Fischer H., 1908. Liste des mollusques récoltés par M. Mansuy en Indo-Chine et description d'espèces nouvelles, II. J. de Conch., 56(3): 169-217, pl. 4-8.
13. Vũ Tự Lập, 1999. Địa lý tự nhiên Việt Nam. Nxb. Giáo dục.
14. Maassen W. J. M., Gittenberger E., 2007. Three new clausiliid land snails from Tonkin, northern Vietnam (Gastropoda: Pulmonata: Clausiliidae). Zool. Meded. Leiden, 81(10): 175-186.
15. Đỗ Văn Nhượng, Hoàng Ngọc Khắc, Khổng Thúy Anh, 2010. Dẫn liệu bước đầu về ốc cạn (Gastropoda) ở xóm Dù, vườn Quốc gia Xuân Sơn tỉnh Phú Thọ. Tạp chí Sinh học, 32(1): 13-16.
16. Đỗ Văn Nhượng, Nguyễn Đức Hùng, Đỗ Thị Phương, 2010. Dẫn liệu về ốc cạn (Gastropoda) ở núi đá vôi Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Nội. Tạp chí khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 26(2S): 187-191.
17. Đỗ Văn Nhượng, Ngô thị Minh, 2011. Dẫn liệu về thành phần loài và phân bố của Ốc cạn (Gastropoda) ở núi Voi, huyện An Lão, Hải Phòng. Tạp chí Sinh học, 33(2): 40-44.
18. Đỗ Văn Nhượng, Hoàng Ngọc Khắc, 2011. Sơ bộ về thành phần loài và phân bố Động vật Thân mềm ở cạn tại tỉnh Quảng Ninh: 246-249. Hội nghị Khoa học toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, lần thứ 4.
19. Đỗ Văn Nhượng, Nguyễn Thị Lan Phương, Hoàng Ngọc Khắc, 2011. Dẫn liệu bước đầu về ốc cạn (Gastropoda) ở xã Quyết Thắng, tỉnh Lạng Sơn: 797-800. Hội nghị Khoa học toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, lần thứ IV.
20. Schileyko A. A., 2011: Check-list of land pulmonate molluscs of Vietnam (Gastropoda: Stylommatophora). Ruthenica, 21(1): 1- 68.
21. Nguyễn Lâm Hùng Sơn, Trần Văn Ba, Nguyễn Hữu Dực, Đỗ Văn Nhượng, Nguyễn Vĩnh Thanh, Bùi Minh Hồng, Bùi Thu Hà, Hoàng Ngọc Khắc, Nguyễn Đức Hùng, 2011. Đa dạng sinh học đất ngập nước. Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội: 92-100.
22. Đặng Ngọc Thanh, 2008. Tình hình và kết quả điều tra thành phần loài ốc cạn ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Sinh học, 30(4): 1-15.

DATA ON LAND SNAILS (GASTROPODA) IN TAY TRANG AREA, DIEN BIEN PROVINCE

Do Van Nhung, Dinh Phuong Dung

Hanoi National University of Education

SUMMARY

Tay Trang in Dien Bien province is a border area close to the Lao People's Democratic Republic. So far, there is no data about land snails (Gastropoda) in this region. Our paper reports 54 species of land snails, belonging to 35 genera, 15 families, 3 orders and 2 subclasses, such as Prosobranchia and Pulmonata. Of the total, Pulmonata is accounted for 70.4% and Prosobranchia is 29.4%. According to the number of species the Cyclophoridae is the most abundant family (9 species) and Ariophantidae (8 species), the others are fewer in number. The land snails species found are distributed among the three habitats: forest on limestone

mountains, forests on the hills and forests on the granite mountains. The most abundant species were encountered in limestone halutats, accounting for 88.9% of species, the least abundant species encountered in forest on the hill. Average density of individual on limestone reaching to 33 individuals per m², the lowest density (4 individuals per m²) is found an forest hills.

Keywords: Gastropods, Ariophantidae, Cyclophoridae, Tay Trang, Dien Bien.

Ngày nhận bài: 23-2-2012